

Bản án số: 548/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 5 - 2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Thế Viễn

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Soan

bà Phạm Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Gia Hưng – Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: ông Trần Gia Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 949/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022.

Nguyên đơn: bà Lê Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ:, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: ông Lê Công D, sinh năm 1978; địa chỉ:, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 12 năm 2021, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: bà Lê Thị T với ông Lê Công D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số: , ngày 12 tháng 01 năm 2009. Do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông D để ổn định cuộc sống. Bà T và ông D có 01 con chung tên là Lê Công T, sinh ngày 24 tháng 02 năm 2010, nếu ly hôn thì bà T yêu cầu ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng

nuôi con vì hiện nay bà T đi làm công nhân, thu nhập thấp và không ổn định, lại phải thuê nhà trọ nên rất khó khăn trong cuộc sống. Về tài sản chung, nợ chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho bà T, nhưng bà T có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho đương sự, triệu tập ông D tới Tòa án để tham gia tố tụng nhưng ông D đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do bà T vẫn xin được giải quyết ly hôn, nên Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông D tham gia phiên tòa, tại phiên tòa này ông D vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: , ngày 12 tháng 01 năm 2009 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị T và ông Lê Công D đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông D là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[6] Về nội dung:

[7] Đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[8] Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng. Như vậy, là vợ chồng không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông D không tới Tòa án để ghi bản khai, tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa cũng

đã thể hiện ông D không mong muốn đoàn tụ với bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[9] Bà T khai có 01 con chung tên là Lê Công T, sinh ngày 24 tháng 02 năm 2010, nếu ly hôn thì bà T yêu cầu ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay bà T đi làm công nhân, thu nhập thấp và không ổn định, lại phải thuê nhà trọ nên rất khó khăn trong cuộc sống, hiện nay cháu T vẫn sống cùng với ông D, nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần đảm bảo cho sinh hoạt, học hành của con chung được ổn định, nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và giao cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng con chung kể từ ngày ly hôn. Bà T xin không cấp dưỡng nuôi con vì hoàn cảnh khó khăn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét trong vụ án này.

[11] Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà T được ly hôn với ông D, cụ thể như sau:

[12] Về quan hệ hôn nhân: bà T được ly hôn với ông D, quan hệ hôn nhân chấm dứt từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[13] Về con chung: Ông D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Công T, sinh ngày 24 tháng 02 năm 2010 sau khi ly hôn, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

[14] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[15] Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Lê Công D.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: , ngày 12 tháng 01 năm 2009 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị T và ông Lê Công D chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cho ông Lê Công D trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Lê Công T, sinh ngày 24 tháng 02 năm 2010 từ ngày ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành. Bà T không cấp dưỡng nuôi con.

Bà T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được

cản trở quyền này của bà T. Nếu bà T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của bà T.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) bà T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) bà T đã tạm nộp án phí theo biên lai số: AA/2021/0047323 ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thế Viễn